

Nguồn gốc của từ đòi một trong Truyện Kiều

Nguyễn Tuấn Cường¹

¹ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: cuonghannom@gmail.com

Nhận ngày 3 tháng 4 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Tóm tắt: Từ “đòi một” trong *Truyện Kiều* là từ gây khó khăn cho các nhà biên khảo *Truyện Kiều*, nhiều khi tạo ra một số cách lí giải chung chung, thiếu cụ thể. Trong *Truyện kì mạn lục giải âm* (thế kỷ XVI-XVII) “đòi một” được dịch từ cụm từ 獨步 (độc bộ) trong Hán văn, trong đó 獨 (độc) được dịch thành “một”, 步 (bộ) được dịch thành “đòi” (với nghĩa là đi, đi theo, như trong tổ hợp từ “theo đòi”); khi ấy “đòi một” với nghĩa đen là “đi một mình”, với nghĩa phái sinh là “không ai theo kịp, không ai sánh bằng”. Từ “đòi một” đã tồn tại trong tiếng Việt muộn nhất khoảng từ thế kỷ XVI-XVII trở đi, và được Nguyễn Du sử dụng lại trong *Truyện Kiều*. Thêm nữa, “đòi” cũng như “đuổi” đều có nguyên từ là 追 (*truy*: “đuổi”, “đuổi theo”) trong cổ Hán văn.

Từ khoá: Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, đòi một, nguyên từ.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: The two words of “đòi một” in *Truyện Kiều*, or, *The Tale of Kieu*, have caused difficulties to compilers and researchers of the epic poem, and, on many occasions, led to unspecific explanations. In the book entitled *Truyện kì mạn lục giải âm* dating back to the 16th-17th centuries, they were the translated versions of the Chinese characters of 獨步, which are pronounced as “độc bộ” in the Vietnamised pronunciation of Chinese characters, with 獨 (độc) translated into “một”, 步 (bộ) - into “đòi” (with the meaning of “going”, “following”); so “đòi một” had the non-literal meaning of “going alone/by oneself”, and the derivative meaning of “nobody can follow, nobody can catch up with, nobody can compare to”. “Đòi một” appeared in the Vietnamese language not later than the 16th-17th centuries, and were used by Nguyen Du in “*The Tale of Kieu*”. The etymon of the word “đòi”, like that of the word “đuổi”, is the Chinese character 追 (*truy*: “chasing after”).

Keywords: Nguyen Du, *The Tale of Kieu*, *đòi một*, etymon.

Subject classification: Linguistics

1. Mở đầu

Truyện Kiều của Nguyễn Du đã được thừa nhận là kiệt tác văn chương của Việt Nam,

đạt tới đỉnh cao về nhiều mặt như ngôn ngữ tiếng Việt, nội dung nhân đạo, nghệ thuật thơ ca... Dù kiệt tác này có tính bản địa Việt Nam sâu sắc, nhưng chúng ta không

thể phủ định rằng nó chịu ảnh hưởng về nội dung cốt truyện từ *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Xét về ngôn ngữ, *Truyện Kiều* còn có ảnh hưởng nhất định từ Hán văn của Thanh Tâm Tài Nhân, cũng như từ Hán văn nói chung trong thời trung đại ở Đông Á. Xác định nguồn gốc dụng ngôn như vậy sẽ giúp cho chúng ta có định hướng trong việc tìm hiểu ngữ nghĩa của một số từ khó lí giải trong *Truyện Kiều*. Một trong những công cụ đắc lực giúp giải đọc từ ngữ cổ là “từ nguyên học”. Đây là một phân môn của ngôn ngữ học nghiên cứu về nguồn gốc và lịch sử của từng từ riêng biệt. Từ nguyên học có nhiệm vụ tìm hiểu và giải thích về “nguyên từ”², tức là về những hình thức và ý nghĩa gốc của từ, trước hết những từ mà nghĩa gốc bị lu mờ trong ngôn ngữ đương đại. Để tìm hiểu “nguyên từ”, cần lưu ý tới quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ, các quy luật biến đổi ngữ âm, ngữ nghĩa, các vấn đề lịch sử ngôn ngữ, đời sống của các dân tộc trong lịch sử³. Bài viết này tìm hiểu nguyên từ của cụm từ “đòi một” được Nguyễn Du sử dụng trong câu số 27-28 ở *Truyện Kiều* để đặc tả tài sắc của Thuý Kiều: “Một đôi⁴ nghiêng nước nghiêng thành/Sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai”.

2. Quan điểm phổ biến về “đòi một”

2.1. Tự hình chữ Nôm

Chữ “đòi một” ở vị trí chữ thứ 3-4 của câu số 28 trong *Truyện Kiều*. Các bản Nôm ghi chữ này theo 3 cách khác nhau:

(1) “隊沒” (*đòi một*). Ở đây, chữ 隊 (nghĩa Hán: đội ngũ, nhóm) đọc trại âm thành “đòi”, như thường thấy trong phép cấu

tạo chữ Nôm. Đây là cách ghi của đại đa số các bản Nôm hiện còn, đặc biệt là các bản cổ thuộc “hệ thống bản Phường” (nhóm bản Nôm được khắc in ở Hà Nội), như bản Liễu Văn đường 1866, Liễu Văn đường 1871.

(2) “□沒” (*đòi một*). Chữ □ ở đây cũng từ chữ 隊 nhưng viết thêm bộ Khẩu 口 ở bên trái; so với cách (1) thì chỉ khác nhau về văn tự, còn ngôn ngữ thì giống nhau, đều là đòi. Đây là cách ghi của bản Kiều Oánh Mậu 1902.

(3) “固沒” (*có một*). Đây là cách ghi của Nguyễn Hữu Lập (1870) và Tăng Hữu Ứng (1874). Các bản chép tay của hai tác giả này thuộc “hệ thống bản Kinh” (nhóm bản Nôm được văn nhân ở Huế tùy ý nhuận sắc), thể hiện sự sửa chữa của sĩ phu kinh thành Huế thời Nguyễn.

Như vậy, các bản đều thống nhất ở chữ “沒” (*một*), chỉ khác nhau ở chữ trước đó. Chữ “隊” (*đòi*) sau này thành “□” (vẫn đọc là *đòi*). Một số tác giả có lẽ chưa rõ nghĩa của chữ “đòi” nên đổi thành “固” (*có*).

2.2. Giảng nghĩa “đòi một”

Các bản biên khảo chung về *Truyện Kiều* bằng chữ Quốc ngữ thường ghi “đòi một” khá thống nhất, chỉ trừ những công trình nghiên cứu văn bản về các bản Nôm chuyên biệt có cách ghi khác với “đòi một”. Vậy, các văn bản *Truyện Kiều* xưa nay giảng nghĩa “đòi” trong “đòi một” là gì? Có bốn giả thuyết:

(1) Kiều Oánh Mậu trong bản Nôm khắc in năm 1902 của mình giải thích (bằng chữ Nôm cho chữ “đòi” và “hoạ”) là: “□和羅歷事” (*Đòi, hoạ là tiếng lịch sự*)⁵. Hồ Đắc Hàm [1929] dù đọc là Hoà, nhưng cũng chú rằng: “Đòi và Hoà là tiếng nói đưa, cũng như nói sắc là một tài là hai”⁶.

(2) Theo Lê Văn Hoè: “Đòi là nhiều. *Sắc đành đòi một* là sắc đẹp nhiều lắm cũng chỉ có một. *Tài đành họa hai* là tài giỏi thì họa ra có được 2 người, ý nói sắc đẹp tuyệt thế không ai sánh kịp, tài thì may có người bằng” [12, tr.20]. Nhóm Trần Nho Thìn và Nguyễn Tuấn Cường cũng cho rằng “đòi” ở đây nghĩa là “nhiều” [19].

(3) Theo Đào Duy Anh, “đòi” trong “đòi một” nghĩa là “đòi hỏi, yêu cầu”; “sắc đành đòi một” nghĩa là đã đành rằng về sắc thì chỉ có một, là duy nhất” [1, tr.132].

(4) Bản của Nhà xuất bản Văn học viết: “*Đòi một*: Chỉ có một - *Họa hai*: Họa may mới có hai”. Các tác giả của bản này hiểu “đòi” là “chỉ có” [16, tr.178].

Các bản Quốc ngữ khác hoặc không chú giải cho câu “Sắc đành đòi một, tài đành họa hai” [14], hoặc không giảng nghĩa từng chữ khó, mà chỉ giảng đại ý. Theo Bùi Ki và Trần Trọng Kim giảng: “Ý nói là tài cô Kiều thì họa có người nữa sánh ngang với được, chứ sắc thì thật không ai bằng” [14, tr.14]. Tản Đà cho rằng: “Câu này chỉ là nói sắc đẹp có một mà tài hoặc có hai, song mà lời nói hơi tối và kém xuôi” [11]. Nhóm Nguyễn Văn Hoàn viết: “Câu này có nghĩa là về “sắc” thì chỉ có một mình Kiều là nhất, về “tài” thì may ra còn có người thứ hai nữa” [13, tr.13]. Nguyễn Thạch Giang cũng giảng đại khái: “Ý cả câu: Về sắc thì đành chịu chỉ có một mình Kiều, về tài thì may ra còn có người thứ hai” [15, tr.345]. Bản gần nhất của Hội Kiều học cũng không có gì mới trong chú giải. Bản này viết: “*Sắc đành đòi một*: sắc chỉ một, không ai sánh bằng. *Tài đành họa hai*: tài thì họa may có người thứ hai sánh bằng” [21, tr.21]. Điều đáng nói là, chú giải này giống hệt chú giải của Nguyễn Khắc Bảo - một thành viên trong nhóm làm việc của Hội Kiều học, dù ở bản 2009 họ ghi là “trội một” [20, tr.366],

còn ở bản 2015 họ ghi là “đòi một” (chú giải vẫn y hệt như nhau).

3. Quan điểm mới về “đòi một”

3.1. Quan điểm của Hoàng Xuân Hãn

Trong một bài trả lời phỏng vấn của Thụy Khuê in ở hải ngoại năm 1996⁷, Hoàng Xuân Hãn nêu một quan điểm mới để giải đọc câu thơ số 28:

“Thì chỉ tìm trong *Kiều*, chỗ khác, tôi thấy cái chữ “đòi” ấy, chữ Nôm viết chữ *đội* 隊 thường đọc là *đòi*. Trong tiếng *đòi*, tiếng xưa và tiếng nay cũng có nhiều nghĩa lắm, như *đòi phen* là *nhiều phen*, *từng phen*, sục sùi *đòi cơn* là *nhiều cơn*, *từng cơn*. Còn *tôi đòi* là *đầy tớ*, *người đòi* đầy là *người tớ*, *đòi* đây là *theo*. Chữ *đòi* có nhiều nghĩa như thế, thì với những nghĩa ấy, ở đây có nghĩa gì không? Chữ *theo* cũng không phải, mà chữ *nhiều* cũng không phải, thì chắc là có nghĩa khác nữa. Nếu đọc kĩ một tí, thì thấy một câu tả Mã Giám Sinh: *Mày râu nhẵn*, rồi dưới chữ *nhẵn* viết chữ *đội* ấy, rồi mới *áo quần bánh bao...* *Đội* ấy là để ghi từ *trụi*, không phải *nhụi* đâu. *Trụi* như *trụi lông*: không có một tí lông nào hết cả. Mà tại sao *đội* lại đọc *trụi*? Bởi vì chữ *đội* ấy có hai âm, một âm đọc nó biến ra chữ *truy*, *truy* 墜 là rơi xuống: *truy* lạc. *Truy* lạc viết chữ *đội* hết. Thường họ có thêm bộ *thổ* 土 ở dưới nữa, để chỉ nó rơi xuống đất, nhưng viết một mình [隊] thế cũng là *truy* rồi. Từ chữ *truy* ấy, ra chữ *trụi*, có khi là *trọi*: *Đầu trọc trụi* hay *đầu trọc trọi*. À! Lúc ấy mình mới quay lại đây, mới thấy rõ ràng là *mày râu* đã nhận *nhụi* rồi, nói quen là *nhẵn nhụi* chứ không nói là *nhẵn trụi* như trong *Nghệ [Tĩnh]* và *sắc đành trọi một, tài đành họa hai*. *Trọi một* là độc nhất [獨一], *trọi* là chữ

độc, hồi xưa mình học *độc* là *trội*. Sắc là *độc* nhất, tài đành hoạ hai. Thế mới sáng nghĩa chữ ấy” [23, tr.3-15].

Hoàng Xuân Hãn cho rằng, trong cổ Hán văn thì chữ *đội* (隊) có thể dùng thông với chữ *trụy* (墜), tức là viết chữ *đội* nhưng đọc là chữ *trụy*. Hiện tượng thông giả (通假, mượn chữ này dùng như chữ kia) này đã được *Thượng cổ Hán ngữ thông giả tự tư điển* (上古漢語通假字字典) của Hứa Vĩ Kiến ghi nhận: “隊 dui: 讀為墜 (zhui)” (chữ *đội* đọc là *trụy*). Nếu âm Hán Việt là *trụy* thì có thể đọc Nôm thành *trội* hoặc *trụi*, điều này cũng phù hợp với phép đọc chữ Nôm. Từ đó Hoàng Xuân Hãn cho rằng hai chữ đang thảo luận phải đọc là “trội một”, vốn tương ứng với từ “độc nhất” (獨一), trong đó *độc* là *trội*, *nhất* là *một*.

Đây là một giả thuyết mới để giải quyết trường hợp câu số 28 ở *Truyện Kiều*, nó đã được một số nhà biên khảo *Truyện Kiều* sau này ghi nhận như một sự lựa chọn bổ sung. Nguyễn Tài Cẩn chấp nhận cả *Trội* và *Đòi* [3, tr.433]; còn Nguyễn Khắc Bảo thì chuyển hẳn sang “trội một” [20, tr.53]. Ngược lại, An Chi không tán thành thuyết này, ông cho rằng các kết hợp của “trội” (như *trội lông*, *trội lá*, *hết trội*, *ráo trội*, *trơ trội*) không để lại ấn tượng về sự vừa mắt, sự dễ chịu, sự an toàn; cho nên nếu là “sắc đành trội một” thì sẽ có tác dụng phản cảm, khó có thể là một lời khen thành thật đối với nhan sắc của Thuý Kiều [5, tr.548-549].

Bên cạnh việc gây ra sự “phản cảm” như An Chi đã phân tích, chúng ta có thể nhận ra điểm yếu của giả thuyết này là không có chứng cứ văn bản, tức là không nêu ra được một tiền lệ cụ thể trong một văn bản Hán Nôm (ở đó có từ “độc nhất” trong Hán văn được dịch Nôm thành “trội một”). Vì vậy, “trội một” vẫn chỉ là một giả thuyết dựa trên cơ sở suy luận thuần túy.

3.2. Quan điểm của Đinh Văn Tuấn

Đinh Văn Tuấn phủ nhận giả thuyết của Hoàng Xuân Hãn. Theo ông, không tìm thấy sự kết hợp “trội một” trong các từ điển, tự điển, tự vị Nôm và Quốc ngữ cổ [28, tr.52-53]. Từ đó, cũng dựa vào tra cứu từ điển *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895-1896) của Huỳnh Tịnh Của, Đinh Văn Tuấn cho rằng nên đọc “trội một” là “trối một” vì chữ “trối” vốn là dạng ban đầu của chữ “trội” trong tiếng Việt hiện nay. Ông viết: “Trong tiếng Việt xưa có từ *trối* và theo định nghĩa của P. Của là: “*Lấn hơn, giỏi hơn, cao hơn*” như *trối hơn, trối xa, trối chúng*. Vậy âm đọc *trối* mới thật sự phù hợp với chữ 隊 theo ý nghĩa trối vượt mà về 1 của câu 28 đã bày tỏ: nói về sắc, thì nhan sắc nàng Kiều chỉ có một (trối một, độc nhất) chứ không hai. Tiếng *trối* được người sau đọc là *trội* và còn dùng đến nay”.

Giả thuyết của Đinh Văn Tuấn cũng có tính hợp lí nhất định. Nhưng, khi tác giả này (phê phán giả thuyết của Hoàng Xuân Hãn) cho rằng: “Tìm hiểu từ *TRÔI* trong các tự điển, tự vị chữ Nôm, Quốc ngữ xưa, lại không hề thấy ở đâu ghi nhận “*TRÔI một*”” [28, tr.52], thì chúng ta cũng không thấy cuốn từ điển nào, hoặc ngữ liệu cổ nào ghi nhận “trối một”. Vì vậy, cả hai giả thuyết của Hoàng Xuân Hãn là Đinh Văn Tuấn đều có điểm yếu vì không có tiền lệ văn bản thực tế cho việc ghép “trội một” hay “trối một”.

4. Truy nguồn “đòi một”

4.1. “Đòi một” được dịch từ “độc bộ” (獨步) trong Hán văn

Truyền kì mạn lục tăng bổ giải âm tập chú (mà giới nghiên cứu vẫn quen gọi là

Truyện kì mạn lục giải âm) là một bản dịch từ Hán sang Nôm tác phẩm Hán văn của Nguyễn Dữ (khoảng nửa đầu thế kỉ XVI). Chưa rõ dịch giả của tác phẩm này. Có giả thuyết cho rằng dịch giả của tác phẩm đó là Nguyễn Thế Nghi (khoảng thế kỷ XVI, gần như cùng thời với tác giả nguyên bản Hán văn). Tác phẩm Nôm đã được Nguyễn Quang Hồng phiên âm và chú giải, dựa theo văn bản kí hiệu HN.257 và HN.258 tại Thư viện Viện Văn học, có niên đại ván khắc năm Cảnh Hưng thứ 35 (1774). Nhưng theo phỏng đoán của Nguyễn Quang Hồng, bản dịch Nôm này có thể có niên đại sớm hơn, khoảng từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII [26, tr.11]. Điều đó có nghĩa là, ngôn ngữ được ghi lại bằng chữ Nôm trong văn bản này phản ánh tiếng Việt khoảng thế kỷ XVI-XVII.

Truyện kì mạn lục giải âm có 20 truyện, trong đó truyện thứ 5 với nhan đề *Tây viên kì ngộ kí* (Truyện kì ngộ ở trại Tây) kể về mối tình giữa chàng nho sinh Hà Nhân Giả với hai nàng Đào và Liễu (mà sau này mới vỡ lẽ rằng đó chỉ là các hồn hoa ở trại Tây, dinh cơ cũ của vị Thái sư triều Trần đã bị bỏ hoang từ lâu). Trong truyện có đoạn (theo phiên âm của Nguyễn Quang Hồng: “Người Nhân Giả bèn lấy tay áo ấp con Liễu. Nhân trêu đùa rằng: “Nàng Liễu vẻ đẹp vừa nay đòi một, khá⁸ rằng mặt mũi tốt lành. Nàng Đào bằng hoa ấy vậy”. Con Đào bèn xịu mặt cúi đầu, bằng chung hình cưu thẹn, sau vài ngày chẳng đến”) [26, tr.141].

Trong đoạn trên có câu “Nàng Liễu vẻ đẹp vừa nay đòi một, khá rằng mặt mũi tốt lành”. Ở đó cũng dùng cụm từ “đòi một”. Nguyễn Quang Hồng chú giải: “bằng nay đòi một” nghĩa là “hiện thời chỉ có một”

[26, tr.128]. Đây là bản dịch từ Hán sang Nôm (nói chính xác là dịch từ Hán văn sang tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm). Đối chiếu với bản gốc chữ Hán và chữ Nôm, mặt chữ Hán viết là “柳嬌艷態當今獨步可謂美顏色” (*Liễu kiều diễm thái đương kim độc bộ, khả vị mỹ nhan sắc*), còn mặt chữ Nôm viết là: “娘柳□懞皮尼今隊蔑可浪密面□峯善” (*Nàng Liễu vẻ đẹp vừa nay đòi một, khá rằng mặt mũi tốt lành*)⁹.

Qua đối chiếu văn tự, có thể xác định cụm từ “vừa nay đòi một” trong bản Nôm được dịch từ cụm từ “đương kim độc bộ” (當今獨步) trong Hán văn. “Đương kim” (當今) dịch Nôm là “vừa nay”. Chữ “đòi” viết đúng mặt chữ “đội” (隊). Còn chữ “một” thì viết là “蔑”, âm Hán Việt đọc là “miệt”. Đây là một cách ghi từ “một” cổ hơn so với cách ghi “沒”. Cả hai cách ghi này đều khá phổ biến trong các văn bản chữ Nôm. Vì vậy, cách phiên âm “đòi một” cho hai chữ Nôm “隊蔑” là hợp lí, và về giá trị ngôn ngữ thì cũng giống như “đòi một” (viết là 隊沒 hoặc □沒 trong các bản *Truyện Kiều* bằng chữ Nôm mà chúng ta đang xem xét. Đến đây, chúng ta xác định được rằng “đòi một” là cách dịch Nôm của từ “độc bộ” (獨步) trong Hán văn.

Hán ngữ đại từ điển ghi nhận: “độc bộ” (獨步) có hai nghĩa: (1) “獨自漫步; 獨自步行” (*độc tự mạn bộ, độc tự bộ hành* = đi một mình, bước đi một mình); và (2) “謂独一无二; 無与伦比” (*vị độc nhất vô nhị, vô dũ luân tỉ* = có một không hai, không gì sánh bằng) [32, tr.116]. Nghĩa thứ 2 ở đây hoàn toàn phù hợp với văn cảnh trong *Truyện kì mạn lục* cũng như trong *Truyện Kiều*.

Có thể xác định “độc” (獨) được dịch thành “một”, vậy “bộ” (步) liên quan gì đến “đòi” trong tiếng Việt? Bộ *Hán ngữ đại từ* ghi nhận “bộ” (步) có cả thảy 14 nghĩa, trong đó nghĩa thứ 5 là “追前人的步子走; 跟随” (*truy tiền nhân đích bộ tử tẩu; ngân tuy* = đi theo bước chân của người trước, tùy theo) [32, tr.332]. Nghĩa này phù hợp với một nét nghĩa của từ “đòi” trong tiếng Việt xưa (nghĩa là “theo”, “đi theo”, “đôi theo”), là nét nghĩa mà Hoàng Xuân Hãn đã phủ định trong đoạn trích dẫn ở trên. *Đại Nam quốc âm tự vị* [6, tr.312] của Huỳnh Tịnh Của ghi nhận: “隊 Đòi: Đòi hỏi, thôi thúc; kêu gọi, đôi theo”. *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức ghi nhận “đòi” có 5 nghĩa: (1) hỏi lấy lại, nài xin cho được; (2) gọi đến, vờ đến; (3) nhiều; (4) đua, theo; (5) con ở gái [25, tr.186]. *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc cho rằng, đòi có hai nghĩa cổ là “theo, tùy theo”, và “nhiều” [27, tr.60-61]. Cuốn từ điển này (cũng giải thích rằng, “đòi một” nghĩa là “độc nhất, chỉ có một”), dẫn nhiều ngữ liệu trong tiếng Việt văn chương xưa: Tài so đòi một, hoạ là chẳng hai; Đương thời đòi một, hoạ thì có hai; Lừa đòi đòi một chẳng hai; Dưới trời đòi một chẳng hai (*Thiên Nam ngữ lục*, các câu 4856, 4974, 7163, 7844); Nàng Liễu vẻ đẹp vừa nay đòi một (*Truyện kì mạn lục*), Sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai (*Truyện Kiều*). Như vậy là Vương Lộc đã nhắc đến trường hợp ngữ liệu “đòi một” trong *Truyện kì mạn lục giải âm*. Đinh Văn Tuấn cũng nhắc đến¹⁰. Nhưng cả hai tác giả đều chưa đi sâu tìm hiểu mối quan hệ đối dịch Hán - Nôm giữa “độc bộ” (獨步) và “đòi một”.

“Độc bộ” với nghĩa “không ai theo kịp” đã sớm được dùng trong cổ văn Trung Quốc. Sách *Thận tử* của Thận Đáo (khoảng 395-315 trước Công nguyên) có câu: “先生

天下之獨步也” (*Tiên sinh thiên hạ chi độc bộ dã* = Ông là người thiên hạ không ai theo kịp). Sách *Hậu Hán thư* của Phạm Việp (398-445) viết: “獨步天下，誰與為偶” (*Độc bộ thiên hạ, thùy dũ vi ngẫu?* = Dưới trời không ai theo kịp, ai có thể sánh ngang?). *Thủy hử truyện* của Thi Nại Am (1296-1370) mô tả câu liêm thương pháp của Từ Ninh là “端的是天下獨步” (*đoan đích thị thiên hạ độc bộ* = thực là thiên hạ không ai theo kịp). Sách *Chuyết canh lục* của Đào Tông Nghi (1329-1410) mô tả nàng ca nữ Châu Liêm Tú là “雜劇為當今獨步” (*tạp kịch vi đương kim độc bộ* = về tạp kịch thì hiện nay không ai theo kịp). Nêu ra vài dẫn chứng như vậy thì thấy, cụm từ “đương kim độc bộ” (當今獨步, hiện giờ không ai theo kịp) trong *Truyện kì mạn lục giải âm* cũng trùng hợp với cách nói “đương thời đòi một” trong *Thiên Nam ngữ lục* mà Vương Lộc đã dẫn ra. Có thể nguồn gốc chung của chúng là những câu cổ văn Trung Quốc như trong sách *Chuyết canh lục* vừa dẫn. Cách nói “dưới trời đòi một” trong *Thiên Nam ngữ lục* cũng trùng hợp với cách nói “thiên hạ độc bộ” trong *Thận tử*, *Hậu Hán thư* và *Thủy hử truyện*. Những chứng cứ này càng chứng tỏ rằng, cách sử dụng “đòi một” (tương đối phổ biến trong văn chương tiếng Việt xưa) bắt nguồn từ Hán văn Trung Quốc.

4.2. Nguyên từ của “đòi” trong tiếng Việt

Tôi cho rằng “đòi” (đi theo) và “đuổi” (một điệp thức của nó) trong tiếng Việt đều là từ đọc theo âm tiền Hán Việt (âm xưa, âm cổ Hán Việt) của chữ Hán “追” chữ này có âm Hán Việt phổ biến là “truy”, có nghĩa là “theo, đi theo, đuổi theo”¹¹.

Hán tự nguyên lưu tự điển của Cốc Diễn Khuê phân tích rằng, chữ Truy (追) là chữ hội ý (會意字), thời giáp cốt văn gồm Chi (止) (bàn chân) bên dưới và Cung (弓) (cung nỏ) bên trên, biểu thị ý “cầm cung đuổi đánh kẻ địch” (持弓追擊敵人). Từ thời kim văn trở đi nó mới dần thêm bộ quai xước (辵) biểu thị con đường, cùng có cái ý truy đuổi.

Về âm đọc, phụ âm đầu Đ là âm cổ của phụ âm TR trong Hán Việt. Ví dụ: *đuă - trợ* (箸), *đục - trọc* (濁), (giúp) *đỡ - trợ* (助), *đĩa - trì* (池), *đúng - trúng* (中). Vì thế cho nên *đuổi/đòi - truy* (追) có mối quan hệ có cơ sở vững chắc về phần phụ âm đầu. Văn UY với văn UÔI và OI cũng khá gần gũi trong mối quan hệ ngữ âm. Hơn nữa, *Khang Hi tự điển* cho biết, chữ “追” ngoài âm đọc phổ biến là truy (陟佳切 *trắc chuy thiết* = truy), còn có âm đọc khác là đôi (都雷切, 音堆 = *đô lô thiết*, *âm đôi* = đôi; 多雷反 *đa lô phản* = đôi) [31, tr.1184]. Từ “đôi” thành “đuổi” và “đòi” là một diễn biến ngữ âm hợp lí. *Hán văn điển* của Bernhard Karlgren cũng ghi nhận chữ truy có thể được mượn dùng để ghi các âm twər/tuăi/duĩ, trong đó ta thấy âm thứ hai và âm thứ ba rất gần với “đuổi” và “đòi” trong tiếng Việt [30, tr.232].

“Đòi” trong tiếng Việt với nghĩa “theo, đi theo” không còn dùng độc lập trong tiếng Việt hiện nay, nhưng vẫn còn dấu vết trong tổ hợp từ “theo đòi”, trong đó “đòi” có nghĩa là “theo”.

5. Kết luận

Từ việc phân tích sâu về một ngữ liệu đối dịch Hán - Nôm, tôi cho rằng: hai chữ

Nôm thứ 3-4 trong câu 28 ở *Truyện Kiều* vẫn nên đọc là “đòi một”. Đây là cách dịch từ “độc bộ” (獨步) trong Hán văn, trong đó “độc” (獨) dịch thành “một”, “bộ” (步) dịch thành “đòi” (với nghĩa là đi, đi theo, như trong tổ hợp từ “theo đòi”). Khi ấy, “đòi một” với nghĩa đen là “đi một mình”, với nghĩa phái sinh là “không ai theo kịp, không ai sánh bằng”. Cụm từ “đòi một” đã tồn tại trong tiếng Việt muộn nhất từ khoảng thế kỷ XVI-XVII trở đi, và được Nguyễn Du sử dụng lại trong kiệt tác *Truyện Kiều*. Đi sâu hơn nữa, “đòi” cũng như “đuổi” đều có nguyên từ là “truy” (追: đuổi, đuổi theo) trong cổ Hán văn.

Chú thích

² Thuật ngữ tiếng Anh etymon có 3 cách dịch ra tiếng Việt: (1) Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng [24, tr.87, 395] dịch etymon là “nguyên từ” hoặc “từ gốc” (tác giả An Chi trong các nghiên cứu của mình cũng thường dùng “nguyên từ”); (2) Nguyễn Như Ý [33, tr. 388] và Nguyễn Thiện Giáp [22, tr.456-457] dịch etymon là “từ nguyên” (có lẽ để thống nhất với cách dịch “từ nguyên học”); (3) Diệp Quang Ban [2, tr.509, 547] dịch etymon là “từ từ nguyên”. Bài viết này dịch etymon là “nguyên từ”.

³ Về khái niệm từ nguyên học (etymology) và nguyên từ (etymon), xem: [22, tr.456-457].

⁴ Trước đây “một đôi” thường được ghi là “một hai”. Đó là ghi theo bản Nôm của Kiều Oánh Mậu (1902). Ở trường hợp văn tự ấy, bản này theo “hệ thống bản Kinh”. Bản tiêu biểu của “hệ thống bản Kinh” là bản của Noa Phu Nguyễn Hữu Lập (1870). Gần đây, với những phát hiện mới về những văn bản *Truyện Kiều* chữ Nôm có niên đại sớm (1866, 1871) thuộc “hệ thống bản Phường”, chúng ta có thể xác định dạng ban đầu của từ “một hai” là “một đôi” (chữ Nôm viết “沒堆”), dịch từ “nhất” (一) và “tái” (再). Từ

này có trong điển cổ thơ Lí Diên Niên: “Nhất cổ khuynh nhân thành, Tái cổ khuynh nhân quốc” (一顧傾人城, 再顧傾人國: ngoảnh đầu một lần làm nghiêng thành của người ta, ngoảnh đầu lại lần nữa làm nghiêng nước của người ta). Lưu ý: “hai” tương ứng với “nhị” (二) chứ không phải với “tái” (再).

⁵ Xem văn tự và chú giải của Kiều Oánh Mậu trong cuốn sách của tác giả Thế Anh [10, tr.50-51].

⁶ Về bản của Hồ Đắc Hàm, dẫn theo nhóm Trần Văn Chánh [4, tr.53]. Hồ Đắc Hàm phiên “tài đánh hoạ hai” chứ không phải “hoạ hai”.

⁷ Bài được *Tạp chí Văn học* in lại vào số 3/1997, tr.3-15, có vi chỉnh nội dung và đặt lại nhan đề thành “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*”.

⁸ Chữ Nôm ghi 可, Nguyễn Quang Hồng phiên là “khả”.

⁹ Câu trên được trích từ tờ 61b của tác phẩm *Tân biên truyện kì mạn lục* (xem hình dưới đây):

Tờ 61b (trích)	Hán	Nôm
Tân biên Truyện kì mạn lục, R.109 (Thư viện Quốc gia Việt Nam), Quyển 1, tờ 61b.		

¹⁰ Đinh Văn Tuấn [32, tr.53] cho rằng: Không chỉ trong *Truyện Kiều* mới có cách dùng từ ngữ 隊 (một); ở các văn bản chữ Nôm khác (như ở *Truyện kì mạn lục*) (1, 62b) [21] đã ghi nhận 隊 (một) là giải âm của độc bộ (獨步). Độc bộ (獨步) nghĩa Hán là siêu quần xuất chúng, đệ nhất thiên hạ, 隊 (một) còn thấy ở *Thiên Nam ngữ lục* [31] (ở câu 7843): “Dưới

trời (隊) một chẳng hai”; Câu này cũng diễn đạt ý “độc nhất”.

¹¹ Nguồn ảnh cổ văn tự được trích từ website: <http://www.chineseetymology.org>, trang này cung cấp rất nhiều tự hình nguyên dạng của chữ Truy, ở đây tôi chỉ trích giới thiệu 3 tự hình của các giai đoạn giáp cốt văn, kim văn, triện thư.

Các tự hình chữ truy (追) ở giai đoạn cổ văn tự là:

(Giáp cốt văn), (Kim văn), (Triện thư).

Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Duy Anh (1974), *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Diệp Quang Ban (2010), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học (sơ thảo)*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Tư liệu Truyện Kiều: Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [4] Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Phạm Văn Hoà (1999), *Truyện Kiều tập chú*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [5] An Chi (2004), “Thuyết “instinctivement” của học giả Hoàng Xuân Hãn sẽ làm hồng ngôn ngữ *Truyện Kiều*”, *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [6] Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895-1896), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Saigon Imprimerie REY, CURIOL & CIE.
- [7] Nguyễn Tuấn Cường (2011), “Tiếng vang và cái bóng: Khảo luận nhan đề tác phẩm *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân (qua ngữ liệu chữ Hán, Nôm, Quốc ngữ)”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6.
- [8] Nguyễn Tuấn Cường (2015), “Giải đọc văn bản bằng từ nguyên học: Trường hợp cụm từ “như tờ” trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du”, *Di sản*

- văn chương Đại thi hào Nguyễn Du: 250 năm nhìn lại, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Du (1866), *Truyện Kiều bản Nôm, Tự Đức thứ 19, Liễu Văn đường*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Du (1902), *Đoạn trường tân thanh - Truyện Kiều đối chiếu Nôm - Quốc ngữ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Du (1952), *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*, Nxb Hương Sơn, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Du (1953), *Truyện Kiều chú giải*, Quốc học thư xã, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Du (1965), *Truyện Kiều*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [14] Nguyễn Du (1968), *Truyện Thúy Kiều*, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn.
- [15] Nguyễn Du (1972), *Truyện Kiều*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [16] Nguyễn Du (1979), *Truyện Kiều*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [17] Nguyễn Du (2002), *Truyện Kiều bản Nôm cổ nhất, Liễu Văn đường 1871*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [18] Nguyễn Du (2003), *Truyện Kiều: Bản Kinh đời Tự Đức*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [19] Nguyễn Du (2007), *Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Du (2009), *Truyện Kiều: Văn bản hướng tới phục nguyên*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [21] Nguyễn Du, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh (2015).
- [22] Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [23] Hoàng Xuân Hãn (1997), “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*”, Tạp chí *Văn học*, số 3.
- [24] Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng (2005), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh - Việt, Việt - Anh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [25] Hội Khai trí Tiến Đức (1931), *Việt Nam tự điển*, Trung Bắc Tân Văn xuất bản, Hà Nội.
- [26] Nguyễn Quang Hồng (2001), *Truyền kì mạn lục giải âm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [27] Vương Lộc (2002), *Từ điển từ cổ*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [28] Đinh Văn Tuấn (2013), “Một vài chữ Nôm và từ cổ đặc biệt trong *Truyện Kiều*”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8.
- [29] Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [30] 高本汉 (1997), 汉文典, 潘悟云 等 编译, 上海: 上海辞书出版社.
- [31] 許偉建 (1989), 上古漢語通假字字典, 深圳: 海天出版社.
- [32] 羅竹風 主編 (1990), 漢語大詞典, 上海: 漢語大詞典出版社.
- [33] 方谷铖 蔡丽娟 主編 (2002), 现代检索注音对照康熙字典, 北京: 中国档案出版社.
- [34] <http://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/77/>
- [35] <http://www.chineseetymology.org>